

Số: /QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ninh Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm 2021-2025 cho các huyện, thành phố;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước tại Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022 ; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2850/TTr-STNMT ngày 23 háng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ninh Phước với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Tổng diện tích tự nhiên: 33.944,48 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 26.387,92 ha, chiếm 77,74 % tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 6.678,44 ha, chiếm 19,67 % tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 878,12 ha, chiếm 2,59 % tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết tại Biểu 1 đính kèm)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.625,74 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 857,55 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 5,28 ha.

(Chi tiết tại Biểu 2 đính kèm)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

- Đưa vào sử dụng mục đích nông nghiệp: 1.466,20 ha.
- Đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp: 122,73 ha.

(Chi tiết tại Biểu 3 đính kèm)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất và thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật; đảm bảo thống nhất, chặt chẽ từ huyện đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt.

4. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất; không giải

quyết thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Định kỳ hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Giao trách nhiệm cho Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ninh Phước để chấn chỉnh, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kịp thời các vi phạm theo quy định.

3. Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn UBND huyện Ninh Phước, cơ quan chuyên môn chuyển thông tin hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ninh Phước vào bản đồ địa chính để phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai đến từng thửa đất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký:

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT HĐND huyện Ninh Phước;
- VPUB: CVP, các PCVP, CV;
- Lưu: VT, KTTH. KHH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Quốc Nam

Biểu 1: Diện tích, cơ cấu các loại đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Ninh Phước

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	DT cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6+7)	(9)
I	LOẠI ĐẤT							
	Tổng diện tích đất tự nhiên (1+2+3)		33.944,48	100,00	33.944	0	33.944,48	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.470,69	77,98	26.388	0	26.387,92	77,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.257,47	18,43	5.721	0	5.721,03	16,85
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.093,62</i>	<i>17,95</i>	<i>5.721</i>	<i>0</i>	<i>5.721,03</i>	<i>16,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.033,08	17,77		6.389	6.389,09	18,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.191,75	12,35	4.581	0	4.581,26	13,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.923,07	23,34	7.676	0	7.676,11	22,61
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.565,25	4,61	1.121	0	1.120,76	3,30
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>437,52</i>	<i>1,29</i>	<i>637</i>	<i>0</i>	<i>637,05</i>	<i>1,88</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	362,21	1,07		143	143,41	0,42
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	137,86	0,41		756	756,28	2,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.006,74	14,75	6.678	0	6.678,44	19,67
2.1	Đất quốc phòng	CQP	103,55	0,31	117	0	117,00	0,34
2.2	Đất an ninh	CAN	2,08	0,01	5	0	5,42	0,02
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TM D	10,33	0,03	100	0	99,83	0,29
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,85	0,23	85	-6	79,43	0,23
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,53	0,07		0	0,00	0,00
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	38,83	0,11		110	110,03	0,32
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.026,10	8,91	4.381	0	4.380,75	12,91
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.020,12</i>	<i>3,01</i>	<i>1.289</i>	<i>0</i>	<i>1.289,47</i>	<i>3,80</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.138,91</i>	<i>3,36</i>	<i>1.315</i>	<i>0</i>	<i>1.314,88</i>	<i>3,87</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,66</i>	<i>0,01</i>	<i>13</i>	<i>0</i>	<i>12,52</i>	<i>0,04</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,88</i>	<i>0,02</i>	<i>7</i>	<i>0</i>	<i>7,31</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>48,05</i>	<i>0,14</i>	<i>60</i>	<i>0</i>	<i>60,45</i>	<i>0,18</i>

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	DT cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6+7)	(9)
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	35,09	0,10	145	0	145,23	0,43
-	Đất công trình năng lượng	DNL	559,38	1,65	1.296	0	1.295,96	3,82
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,81	0,00	1	0	0,92	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	23,54	0,07	23	0	23,62	0,07
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			32	0	31,84	0,09
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,68	0,04	14	0	14,22	0,04
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	170,12	0,50	184	-9	175,12	0,52
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,10	0,00		0	0,10	0,00
-	Đất chợ	DCH	4,76	0,01		9	9,11	0,03
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,60	0,02		7	7,27	0,02
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,33	0,00		9	8,60	0,03
2.1 0	Đất ở tại nông thôn	ONT	977,72	2,88	1.086	-9	1.076,54	3,17
2.1 1	Đất ở tại đô thị	ODT	201,26	0,59	269	0	269,15	0,79
2.1 2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,77	0,06	21	0	20,98	0,06
2.1 3	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,32	0,00	2	0	2,13	0,01
2.1 4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,26	0,04		15	15,48	0,05
2.1 5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	490,62	1,45		472	472,11	1,39
2.1 6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C	10,42	0,03		10	10,37	0,03
2.1 7	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,17	0,01		3	3,35	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.467,05	7,27	878	0	878,12	2,59
II	Khu chức năng*							
1	Đất đô thị	KDT	2.152,01	6,34	2.152	0	2.152,01	6,34
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước; trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	10.285,37	30,30	10.302	0	10.302,11	30,35
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng	KLN	9.488,32	27,95	8.797	0	8.796,87	25,92

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	DT cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6+7)	(9)
	đặc dụng, rừng sản xuất)							
4	Khu du lịch	<i>KDL</i>			252	0	252,03	0,74
5	Khu thương mại - dịch vụ	<i>KTM</i>	10,33	0,03	124	0	123,83	0,36
6	Khu đô thị	<i>DTC</i>	815,50	2,40	1.280	0	1.279,70	3,77
7	Khu dân cư nông thôn	<i>KNT</i>	1.136,00	3,35	1.271	0	1.270,83	3,74
8	Khu ở, làng nghề, SXPNN nông thôn	<i>KON</i>	152,00	0,45		255	254,96	0,75

Ghi chú: Các Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phước Dân	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.625,74	180,15	334,62	55,19	71,59	372,75	66,13	371,63	110,08	63,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	374,90	132,96	16,96	46,65	28,42	63,39	4,69	48,07	24,83	8,93
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	LUC/PNN	364,48	132,96	13,92	46,65	28,42	56,01	4,69	48,07	24,83	8,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	758,40	12,83	120,09	4,40	18,34	257,44	48,60	182,61	83,55	30,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	352,62	30,80	193,95	4,07	20,96	48,97	12,64	18,52	1,59	21,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,68		3,15			1,41				0,12
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,73		0,42			0,86				2,45
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	3,73		0,42			0,86				2,45
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	121,95	0,18	0,05			0,68		120,93	0,11	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	9,44	3,38		0,07	3,87		0,18	1,50		0,44
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp											
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	60,64		34,33			0,14	0,17	26,00		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	63,40		7,18		4,57	43,85	1,64	3,32	2,84	
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	35,75		8,86	0,36	6,30	12,69			1,57	5,97
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	RSX/HNK	154,26		3,26			151,00				

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phước Dân	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm	RSX/CLN	543,50		83,33			419,36				40,81
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,28		0,69	0,16	1,58		0,54	0,58	1,73	

Biểu 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phước Dân	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+...+13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
A	Tổng cộng (1+2)		1.588,93	52,56	58,49	3,07		370,24	5,21		108,40	990,96
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.466,20	52,34	34,14	2,77		332,65	5,21		102,17	936,92
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.089,48	37,34	32,14			332,45	3,86		95,67	588,02
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	156,23	0,11	2,00	2,77			1,35			150,00
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	220,49	14,89				0,20			6,50	198,90
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	122,73	0,22	24,35	0,30		37,59			6,23	54,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,71									0,71
2.2	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	36,60		11,24			8,84				16,52
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	82,68	0,21	10,74	0,18		28,51			6,23	36,81
-	Đất giao thông	DGT	9,84	0,04	1,03	0,18		0,85			6,18	1,56
-	Đất thủy lợi	DTL	31,59	0,13	9,71			8,84				12,91
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,05								0,05	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,48	0,04				0,44				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	30,97					13,99				16,98
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,35					2,35				
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,34					2,00				5,34
-	Đất chợ	DCH	0,06					0,04				0,02

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phước Dân	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+...+13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,49		2,37	0,12						
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01	0,01								
2.6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,24					0,24				